

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƯ XUÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/HNGĐ - ST

Ngày: 09-10-2019

V/v: Tranh chấp hôn nhân & gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Công Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Xuân Ký.
2. Ông Lê Văn Long.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dương - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Xuân: Ông Nguyễn Văn Long – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Như Xuân xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 106/2018/DSST ngày 19 tháng 09 năm 2018 về việc tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2018/QĐST - HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2019; Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 01/2019/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 2 năm 2019; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 09/2019/QĐST-TA ngày 23 tháng 9 năm 2019; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 07/2019/TB-TA ngày 24 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự.

1. ***Nguyên đơn:*** Chị Lương Thị N, sinh năm 1978; Địa chỉ: thôn C, xã C1, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. (Có mặt)

2. ***Bị đơn:*** Anh Lê Đình M, Sinh năm: 1977; Địa chỉ: thôn C, xã C1, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. (Có mặt).

3. ***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

- Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Thắng - Chủ tịch hội đồng Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

Người đại diện ủy quyền: Ông Phùng Bá Hồng - Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Người được ủy quyền: Ông Phạm Công Thành. Sinh năm: 1972.

Phó giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội – Chi nhánh huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. (Có mặt)

- Cháu Lê Thị Tuyết P; Sinh ngày: 06/8/2002. (Có mặt)

- Cháu thứ hai tên là: Lê Thị Chúc A; Sinh ngày: 14/10/2008. (Có mặt)

Cả hai cháu đều trú tại địa chỉ: thôn C, xã C1, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn Khởi kiện ngày 19 tháng 09 năm 2018 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Như Xuân, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Lương Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị Lương Thị N và anh Lê Đình M kết hôn với nhau được hai bên gia đình đồng ý và có tổ chức lễ cưới theo nghi thức truyền thống, phong tục địa P, có đăng ký kết hôn do UBND xã Cát Vân, huyện Như Xuân cấp ngày 28 tháng 10 năm 2010. Sau khi kết hôn chị N và anh M sinh sống tại địa chỉ: thôn C, xã C1, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị bất đồng quan điểm sống nên thường phát sinh cãi cọ, xúc phạm lẫn nhau, không quan tâm đến nhau. Anh M thường xuyên uống rượu không chăm lo đến vợ con. Khoảng tháng 01/2018, mâu thuẫn giữa anh chị đến đỉnh điểm, không ai nghe ai và anh chị sống ly thân từ đó đến nay. Chị N xét thấy tình cảm giữa hai người không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh M để anh chị chấm dứt tình trạng hôn nhân này.

Về con chung: Quá trình sống chung anh chị có 02 con chung. Cháu thứ nhất tên là: Lê Thị Tuyết P; Giới tính: Nữ; Sinh ngày: 06/8/2002. Cháu thứ hai tên là: Lê Thị Chúc A; Giới tính: Nữ; Sinh ngày: 14/10/2008. Hiện tại cả hai cháu đều đang sống cùng mẹ, khỏe mạnh phát triển bình thường về thể lực và trí lực. Nguyên vọng của 02 cháu Lê Thị Tuyết P và cháu Lê Thị Chúc A là muốn được sống cùng với mẹ, Bản chị N đề nghị Tòa án giải quyết được nuôi cả hai cháu Tuyết P và cháu Chúc A cho đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị N yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000đ cho mỗi cháu, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung:

- Về nhà ở: 01 ngôi nhà gỗ lim 03 gian, cửa gỗ, khung học, mái tôn và nhà tắm nằm trên thửa đất số 37a, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã C1; Địa chỉ: thôn C, xã C1, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

- Về đất: có 100 m² đất ở, thửa đất số 37a, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã C1; 388,7m² đất vườn tạp, thửa đất số 37b, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa

chính xã C1. Cả 02 thửa đất trên đều tại thôn C, xã C1, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Các tài sản khác chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị N thống nhất về kết quả của Hội đồng định giá về giá trị đất và giá trị tài sản trên đất. Nay vợ chồng ly hôn chị N đề nghị Tòa án chia cho chị N lấy phần tài sản là đất ở, đất vườn tạp và nhà tắm. Còn anh M lấy ngôi nhà gỗ lim, cửa gỗ, khung học, mái tôn. Ngoài ra, chị N đồng ý hỗ trợ anh M 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tiền di chuyển ngôi nhà và cũng không lấy tiền chênh lệch chia tài sản giữa 2 bên.

Về nghĩa vụ chung: chị N và anh M khai hiện tại vợ chồng có nợ Ngân hàng CSXH huyện Như Xuân số tiền 37.000.000 đồng (ba mươi bảy triệu đồng). Chị N đề nghị khoản nợ này để anh M trực tiếp trả nợ cho Ngân hàng CSXH huyện Như Xuân do chị N để lại toàn bộ tài sản khác của 02 vợ chồng cho anh M.

Theo bản tự khai và biên bản hòa giải tại Tòa án nhân dân huyện Như Xuân, cũng như tại phiên tòa bị đơn anh Lê Đình M trình bày: Anh M thống nhất như lời trình bày của chị N về tình trạng hôn nhân và con chung. Trong bản tự khai và các biên bản hòa giải anh M nhận thấy tình cảm vợ chồng đang còn, tình trạng hôn nhân có thể cải thiện được nên không đồng ý ly hôn với chị Lương Thị N. Nhưng tại phiên tòa ngày hôm nay anh M thống nhất ly hôn với chị Lương Thị N. Về con chung anh M xin được nuôi cháu Tuyết P, còn cháu Chúc A giao cho chị N chăm sóc nuôi dưỡng và không yêu cầu chị N cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung:

- Về nhà ở: 01 ngôi nhà gỗ lim 03 gian, cửa gỗ, khung học, mái tôn và nhà tắm nằm trên thửa đất số 37a, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã C1. Địa chỉ: thôn C, xã C1, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

- Về đất: có 100 m² đất ở, thửa đất số 37a, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã C1; 388,7m² đất vườn tạp, thửa đất số 37b, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã C1. Cả 02 thửa đất trên đều tại thôn C, xã C1, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Anh M thống nhất về kết quả của Hội đồng định giá về giá trị đất và giá trị tài sản trên đất. Đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên anh M đề nghị Tòa án chia đôi số tài sản trên. Cụ thể là chia đôi ngôi nhà và chia đôi đất của vợ chồng. Tuy nhiên, nếu vợ chồng ly hôn và không được chia đất ở thì anh M đề nghị cho lưu trú lại 6 tháng để có thời gian di chuyển ngôi nhà gỗ và tìm chỗ ở mới.

Về nghĩa vụ chung: anh M thống nhất như lời khai của chị N hiện tại vợ chồng còn nợ Ngân hàng CSXH huyện Như Xuân số tiền 37.000.000 đồng (ba

mười bảy triệu đồng). Anh M đồng ý nhận trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên cho Ngân hàng CSXH huyện Như Xuân cho đến khi đáo hạn.

Người được ủy quyền Ông Phạm Công Thành trình bày: hộ gia đình chị Lương Thị N và anh Lê Đình M có vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Như Xuân số tiền là 37.000.000 đồng (ba mươi bảy triệu đồng). Hợp đồng tín dụng này do cả hai vợ chồng chị N và anh M đứng tên. Nay chị N và anh M giải quyết ly hôn Ngân hàng chính sách xã hội đồng ý chấp nhận thỏa thuận giữa chị N và anh M về việc anh M là người trực tiếp chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên cho Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh huyện Như Xuân.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Xuân:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng Thẩm phán, Thư ký và hội thẩm nhân dân chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71, 73, 227 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa chị Lương Thị N không có đề nghị thay đổi, bổ sung hoặc rút yêu cầu khởi kiện, không đưa ra tài liệu, đồ vật chứng cứ gì khác, Anh M không có yêu cầu phản tố, không đưa ra tài liệu, đồ vật chứng cứ gì khác mà đều đề nghị HĐXX tiếp tục phiên tòa..

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và nghe các đương sự trình bày và tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Xét quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án thấy rằng chị Lương Thị N và anh Lê Đình M có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại thôn C, xã C1, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa nên căn cứ theo khoản 1 Điều 28 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình thì xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

[2] **Về nội dung tranh chấp:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị N và anh Lê Đình M kết hôn với nhau theo đúng nghi thức và đăng ký chứng nhận kết hôn tại UBND xã Cát Vân, huyện Như Xuân vào ngày 20 tháng 10 năm 2000. Căn cứ vào Điều 8; Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình thì chị N và anh M đủ điều kiện kết hôn với nhau, thực hiện đầy đủ thủ tục đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian thì phát sinh do mâu

thuần, nguyên nhân do tính tình không hợp, đến nay mâu thuẫn giữa anh chị đã thật sự trầm trọng và anh chị đã sống ly thân với nhau thời gian dài từ khoảng tháng 01 năm 2018 đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh M không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được, tại phiên tòa cả chị N và anh M đều thống nhất ly hôn nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa chị N và anh M là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Về con chung: chị N và anh M đều xác nhận không có con riêng, có 2 con chung, gồm cháu thứ nhất tên là: Lê Thị Tuyết P; Giới tính: Nữ; Sinh ngày: 06/8/2002. Cháu thứ hai tên là: Lê Thị Chúc A; Giới tính: Nữ; Sinh ngày: 14/10/2008. Cả hai cháu đều chưa đến tuổi trưởng thành và cháu Tuyết P và cháu Chúc A đều đã hơn 7 tuổi nên Tòa án đã lấy lời khai của các cháu theo quy định, tại phiên tòa cả hai cháu Tuyết P và Chúc A giữ nguyên nguyện vọng là được sống cùng với mẹ. Mặt khác, hai cháu Tuyết P và Chúc A đều là con gái đang ở tuổi dậy thì và hiện nay đang sống, đi học ổn định cùng với chị N nên giao các cháu cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Hơn nữa, anh M thường xuyên đi làm vắng nhà nên sẽ không đảm bảo chăm sóc các cháu tốt hơn so với mẹ. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử xét thấy giao hai cháu: Lê Thị Tuyết P; Giới tính: Nữ; Sinh ngày: 06/8/2002. Cháu thứ hai tên là: Lê Thị Chúc A; Giới tính: Nữ; Sinh ngày: 14/10/2008 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp và cần thiết để đảm bảo các cháu được chăm sóc và giáo dục tốt nhất.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Căn cứ vào điều kiện thực tế ở địa P, vào thu nhập của chị N và anh M cũng như nhu cầu ăn học của 2 cháu. Hội đồng xét xử xét thấy chị N yêu cầu anh Chung cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000đ (hai triệu đồng) đối với mỗi cháu là cao so với mức sống trung bình ở địa P. Mặt khác, do hiện nay anh M không có lương làm nghề tự do không có thu nhập ổn định. Vì thế, Hội đồng xét xử xét thấy buộc anh M có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho đến khi các cháu trưởng thành là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82; khoản 1 Điều 116; Điều 117 và khoản 1 Điều 118 Luật hôn nhân gia đình 2014.

Anh M có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung của anh chị, không ai được ngăn cấm theo Điều 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về tài sản:

- Về nhà ở: 01 ngôi nhà gỗ lim 03 gian, cửa gỗ, khung học, mái tôn và nhà tắm nằm trên thửa đất số 37a, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã C1. Địa chỉ: thôn T, xã C1, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

- Về đất: có 100 m² đất ở, thửa đất số 37a, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã C1; 388,7m² đất vườn tạp, thửa đất số 37b, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã C1. Cả 02 thửa đất trên đều tại thôn T, xã C1, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 7 tháng 11 năm 2018 Hội đồng định giá tiến hành định giá tài sản của gia đình anh Lê Đình M và chị Lương Thị N có tổng tài sản là 293.519.200 đồng (hai trăm chín mươi ba triệu năm trăm mười chín nghìn hai trăm đồng). Trong đó nhà gỗ lim có giá trị là 151.200.000 đồng (một trăm năm một triệu hai trăm nghìn đồng); cửa gỗ có giá trị là 1.310.400 đồng (một triệu ba trăm mười nghìn bốn trăm đồng); khung học có giá trị là 576.000 đồng (năm trăm bảy sáu nghìn đồng); mái tôn có giá trị là 23.176.800 đồng (hai mươi ba triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm đồng); nhà tắm có giá trị là 5.592.000 (năm triệu năm trăm chín mươi hai nghìn đồng); đất ở có giá trị là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng); đất vườn có giá trị là 11.664.000 đồng (mười một triệu sáu trăm sáu mươi tư nghìn đồng). Hội đồng xét xử xét thấy đây là tài sản chung có được trong thời kỳ hôn nhân, là công sức đóng góp của 2 vợ chồng. Chị N có kê khai chi phí cho Hội đồng định giá là 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng). Chính vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy chi phí này phải do cả 2 bên chịu nên anh M có trách nhiệm trả lại cho chị N số tiền 1.250.000 đồng.

Trong phiên tòa lần trước, anh M có đưa ra bản di chúc của ông Lê Đình Bằng (bố đẻ anh M), chị N không thống nhất và cho rằng đây là bản di chúc giả mạo chữ ký, đồng thời đề nghị HĐXX giám định chữ ký. HĐXX đã cho tạm ngưng phiên tòa để giám định chữ ký theo yêu cầu của nguyên đơn chị N, do hết thời gian tạm ngưng mà chưa có kết quả giám định nên HDXX tiếp tục tạm đình chỉ giải quyết vụ án để đợi kết quả giám định chữ ký. Ngày 23 tháng 08 năm 2019, Viện khoa học hình sự, Bộ công an đã có kết luận giám định số 224/C09-P5 khẳng định chữ ký của ông Lê Đình B trong bản di chúc không trùng với các chữ ký gốc do chị Lương Thị N cung cấp và các chữ ký do Tòa án nhân dân thu thập của ông Lê Đình B được tại UBND xã C1. Do anh Lê Đình M là người đưa ra tài liệu giả mạo chữ ký dẫn đến việc phải đi giám định nên anh M phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) chi phí giám định chữ ký cho chị Lương Thị N theo phiếu thu của Viện khoa học hình sự.

Như vậy, HĐXX căn cứ vào các tài liệu về nguồn gốc đất ở, đất vườn, ngôi nhà gỗ và kết quả giám định đủ cơ sở khẳng định: 01 ngôi nhà gỗ lim 03 gian nằm trên thửa đất số 37a, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã C1; 100 m² đất ở, thửa đất số 37a, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã C1; 388,7m² đất vườn tạp, thửa đất số 37b, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã C1, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh

Hóa là tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng chị N và anh M.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh M nguyện vọng muốn lấy ngôi nhà để làm nơi thờ cúng bố mẹ, còn nhà tắm, đất ở, đất vườn giao cho chị Lương Thị N nhưng tại phiên tòa ngày hôm nay anh Lê Đình M lại có nguyện vọng chia đôi cả nhà và đất. Chị Lương Thị N xin được lấy nhà tắm, đất ở, đất vườn còn nhà gỗ, khung học, cửa gỗ, mái tôn giao cho anh M

Hội đồng xét xử xét thấy phần diện tích đất ở của gia đình chị N và anh M nếu chia đôi thì không đủ diện tích để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định về diện tích tối thiểu ở khu vực nông thôn Miền núi phải từ 60m² trở lên nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao đất ở, đất vườn, nhà tắm cho chị N là phù hợp, bởi vì chị N là phụ nữ và trực tiếp nuôi dưỡng 2 con chung. Giao 01 nhà gỗ, khung học, cửa gỗ, mái tôn cho anh Lê Đình M là phù hợp. Đối với phần giá trị chênh lệch sẽ tính toán và quy ra tiền cho bên nhận phần tài sản ít hơn. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị N có ý kiến là không nhận phần chênh lệch mà anh M phải trả cho chị, đồng thời còn đề nghị hỗ trợ cho anh M số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) để chi phí di chuyển ngôi nhà gỗ, anh M không từ chối các đề nghị này. Đây là sự tự nguyện của chị N và không trái pháp luật và đạo đức nên HĐXX chấp nhận ý kiến của chị N.

Anh M tuy không phải hoàn trả giá trị phần tài sản chênh lệch cho chị N nhưng có trách nhiệm hoàn lại cho chị N các chi phí giám định và định giá, tổng cộng là 6.250.000đ (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Đối trừ với số tiền chị N hỗ trợ để duy chuyển ngôi nhà gỗ 10.000.000đ, Phần còn lại chị N có trách nhiệm phải trả cho anh M là 3.750.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Về yêu cầu lưu trú lại 6 tháng để có thời gian tìm chỗ ở mới và di chuyển ngôi nhà gỗ của anh M, HĐXX thấy đây là yêu cầu chính đáng và phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

[4] **Về nghĩa vụ chung:** Chị N và anh M và Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội đều xác nhận hiện nay vợ chồng có nợ Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện Như Xuân số tiền 37.000.000 đồng. Số tiền này được vay trong thời kỳ hôn nhân và đứng tên cả hai vợ chồng. Nếu căn cứ vào các quy định khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình cần phải chia đôi số tiền nợ trên là phù hợp. Nhưng tại phiên tòa ngày hôm nay chị N và anh M đã thống nhất thỏa thuận anh M có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Như Xuân và Đại diện theo ủy quyền của ngân hàng chính sách xã hội cũng đồng ý để anh M tiếp tục trả toàn bộ số nợ còn lại

cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Như Xuân. Xét thấy đây là sự thỏa thuận thống nhất của các bên nên HĐXX ghi nhận.

[5] *Về án phí và Quyền kháng cáo:* Căn cứ Điều 147 BLTTDS; Căn cứ vào Điều 6; 9; điểm a, b khoản 1 Điều 24 và điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì chị N là nguyên đơn nên phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), Chị N đã nộp đủ 300.000đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AA/2016/0001796 ngày 19 tháng 9 năm 2018, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Như Xuân. Chị N được chia tài sản có giá trị 117.256.000đ nên phải chịu số tiền án phí có giá ngạch là 5.862.000 đồng (Năm triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn đồng), hiện tại chị N đã nộp tạm ứng tiền án phí chia tài sản là 3.750.000đ nên chị N còn phải nộp tiếp tiền án phí chia tài sản là 2.412.000đ (Hai triệu bốn trăm mười hai nghìn đồng). Anh Lê Đình M là người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng, anh M được chia số tài sản có giá trị 176.262.000đ nên phải chịu số tiền án phí chia tài sản là 8.813.000đ (Tám triệu tám trăm mười ba nghìn đồng). Tổng cộng anh M phải chịu số tiền án phí là 9.113.000đ (Chín triệu một trăm mười ba nghìn đồng). Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 8; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; 59; 60; 62; 63; 69; 70; 71; 72; 73; 81; 82; 83; 84; 110; 116; 117 và Điều 119 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 482 BLTTDS. Điều 213 BLDS. Điều 6; 9; điểm a, b khoản 1 Điều 24 và điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị N.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị N được ly hôn với anh Lê Đình M.

Về con chung: Giao các cháu Lê Thị Tuyết P; Giới tính: Nữ; Sinh ngày: 06/8/2002 và Lê Thị Chúc A; Giới tính: Nữ; Sinh ngày: 14/10/2008 cho chị Lương Thị N được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về cấp dưỡng: Anh Lê Đình M phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng) đối với mỗi cháu cho đến khi

các cháu Lê Thị Tuyết P và Lê Thị Chúc A đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). P thức cấp dưỡng là theo định kỳ hàng tháng một lần. Thời điểm cấp dưỡng nuôi con chung kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh M được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản anh thực hiện quyền này. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con.

Về tài sản và nghĩa vụ chung của vợ chồng:

Chia cho chị Lương Thị N số tài sản bao gồm: 100 m² đất ở, thửa đất số 37a, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã C1; 388,7m² đất vườn tạp, thửa đất số 37b, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã C1. Cả 02 thửa đất trên đều tại thôn T, xã C1, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa, và 01 nhà tắm trên đất ở. Tổng giá trị các tài sản trên là 117.256.000đ (Một trăm mười bảy triệu hai trăm năm sáu nghìn đồng).

Chia cho anh Lê Đình M số tài sản bao gồm: 01 ngôi nhà gỗ lim 03 gian (Bằng gỗ lim) cùng cửa gỗ, khung học và mái tôn nằm trên thửa đất số 37a, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã C1. Địa chỉ: thôn T, xã C1, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Tổng giá trị các tài sản trên là 176.262.000đ (Một trăm bảy sáu triệu hai trăm sáu hai nghìn đồng). Anh M có quyền lưu trú lại 6 tháng để có thời gian tìm chỗ ở mới và di chuyển ngôi nhà gỗ của anh M.

Chấp nhận đề nghị của chị N không buộc anh M phải hoàn trả giá trị tài sản chênh lệch cho chị N. Chị N hỗ trợ cho anh M di chuyển ngôi nhà gỗ là 10.000.000đ, Anh M có trách nhiệm hoàn lại cho chị N các chi phí giám định và định giá tài sản, tổng cộng là 6.250.000đ (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Đối trừ với số tiền chị N hỗ trợ để duy chuyển ngôi nhà gỗ, chị N còn phải tiếp tục trả cho anh M số tiền là 3.750.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Về nghĩa vụ chung: Anh Lê Đình M có trách nhiệm tiếp tục trả nợ 37.000.000đ (Ba bảy triệu đồng) cho Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh huyện Như Xuân theo đúng nội dung, thời hạn đã ghi trong sổ vay vốn Mã khách hàng: 70842553795.

Về án phí: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), Chị N đã nộp đủ 300.000đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AA/2016/0001796 ngày 19 tháng 9 năm 2018, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Như Xuân.

Chị N được chia tài sản có giá trị 117.256.000đ nên phải chịu số tiền án phí có giá ngạch là 5.862.000 đồng (Năm triệu tám trăm sáu mươi hai đồng), hiện tại chị N đã nộp tạm ứng tiền án phí chia tài sản là 3.750.000đ theo biên lai số AA/2016/0001826 ngày 11/10/2018 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Như Xuân nên chị N còn phải nộp tiếp tiền án phí chia tài sản là 2.112.000đ (Hai triệu một trăm mười hai nghìn đồng).

Anh Lê Đình M là người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng, anh M được chia số tài sản có giá trị 176.262.000đ nên phải chịu số tiền án phí chia tài sản là 8.813.000đ (Tám triệu tám trăm mười ba nghìn đồng). Tổng cộng anh M phải chịu số tiền án phí là 9.113.000đ (Chín triệu một trăm mười ba nghìn đồng).

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (09/10/2019).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Như Xuân;
- Chi cục THADS huyện Như Xuân;
- Các đương sự;
- UBND xã C1, huyện Như Xuân;
- Lưu hồ sơ;

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Ngô Công Tuấn